

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM
Tel : 028 3969 0973
Fax : 028 3960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
--- QUÝ IV NĂM 2023 ---



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.593.900.147.848	2.215.147.283.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	821.414.457.106	358.572.233.870
1. Tiền	111		35.914.457.106	46.972.233.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		785.500.000.000	311.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.190.000.000.000	965.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.190.000.000.000	965.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.027.942.439	278.727.408.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	132.518.760.446	274.800.487.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.580.723.083	43.255.736.124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	28.831.417.912	19.601.182.695
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.902.959.002)	(59.022.639.344)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	-	92.641.521
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	364.225.974.474	576.848.239.590
1. Hàng tồn kho	141		364.665.799.847	577.483.629.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(439.825.373)	(635.389.460)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.231.773.829	35.999.401.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	658.775.390	722.740.291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.572.998.439	35.276.661.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		661.100.780.263	829.644.709.983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		285.789.885.917	367.746.104.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	279.882.659.076	360.548.687.507
- Nguyên giá	222		2.105.226.350.984	2.035.656.756.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.825.343.691.908)	(1.675.108.068.625)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.907.226.841	7.197.417.490
- Nguyên giá	228		38.620.263.278	38.620.263.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.713.036.437)	(31.422.845.788)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.421.681.336	25.071.276.356
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12.421.681.336	25.071.276.356
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	64.284.850.993	66.415.601.903
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.284.850.993	64.415.601.903
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		278.604.362.017	350.411.726.727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	246.005.035.630	306.881.087.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	11.487.975.781	5.897.498.732
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.111.350.606	37.633.140.581
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.255.000.928.111	3.044.791.993.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		565.271.946.212	423.473.389.660
I. Nợ ngắn hạn	310		546.150.418.753	403.473.029.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	154.431.168.144	91.380.423.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.431.105.660	3.396.601.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	82.241.262.416	65.241.129.584
4. Phải trả người lao động	314		111.959.331.395	84.007.032.449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	81.829.286.667	101.470.596.256
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.088.264.471	2.817.245.885
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	55.170.000.000	55.160.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.121.527.459	20.000.360.583
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		19.121.527.459	20.000.360.583
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.689.728.981.899	2.621.318.604.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.689.728.981.899	2.621.318.604.133
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

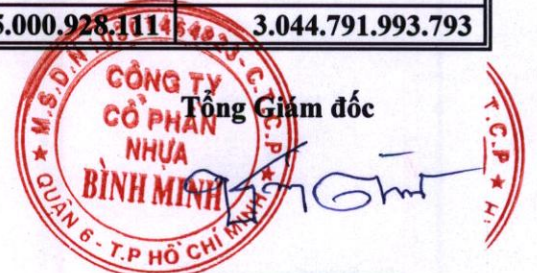
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.157.256.738.050
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		667.286.529.149	598.876.151.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		158.376.292.867	158.376.292.867
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		508.910.236.282	440.499.858.516
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.255.000.928.111	3.044.791.993.793

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023**

Đơn vị tính: VND

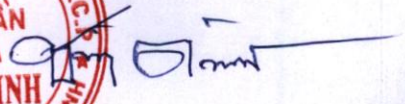
Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.466.526.868.319	1.414.791.949.283	5.199.922.785.685	5.824.833.255.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.059.216.613	6.912.136.059	42.938.415.469	16.488.880.365
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.454.467.651.706	1.407.879.813.224	5.156.984.370.216	5.808.344.375.260
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	863.713.301.274	933.027.198.457	3.040.564.400.058	4.200.684.049.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		590.754.350.432	474.852.614.767	2.116.419.970.158	1.607.660.325.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	29.285.794.313	18.153.487.817	118.503.493.327	55.197.905.430
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	42.684.635.929	38.870.343.797	145.561.663.111	157.564.928.385
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.585.396	7.608.015	38.676.662	27.578.302
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(1.079.676.283)	(1.108.000.200)	(2.130.750.910)	(4.940.850.444)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	223.946.120.078	117.302.429.348	676.251.353.235	503.332.468.504
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	36.849.155.449	26.057.743.298	106.918.740.381	128.936.965.691
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		315.480.557.006	309.667.585.941	1.304.060.955.848	868.083.018.098
12. Thu nhập khác	31	VI.8	3.775.929.240	1.128.099.190	6.018.282.506	4.010.454.930
13. Chi phí khác	32	VI.9	92.782.500	196.861.584	2.896.356.928	750.994.034
14. Lợi nhuận khác	40		3.683.146.740	931.237.606	3.121.925.578	3.259.460.896
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		319.163.703.746	310.598.823.547	1.307.182.881.426	871.342.478.994
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	67.580.156.446	63.293.517.828	271.767.025.183	176.954.786.089
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(5.278.970.321)	864.893.717	(5.590.477.039)	118.926.589
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		256.862.517.621	246.440.412.002	1.041.006.333.282	694.268.766.316
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		256.862.517.621	246.440.412.002	1.041.006.333.282	694.268.766.316
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.138	3.010	12.717	8.481
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.138	3.010	12.717	8.481

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.307.182.881.426	871.342.478.994
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	172.340.732.918	170.146.778.481
- Các khoản dự phòng	03	(52.194.077.553)	(2.869.463.509)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(46.074.668)	(148.377.709)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(118.274.175.369)	(48.613.423.156)
- Chi phí đi vay	06	38.676.662	27.578.302
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.309.047.963.416	989.885.571.403
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	159.030.786.726	(8.529.514.742)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	229.339.619.178	35.661.036.746
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	25.204.098.573	(49.780.961.077)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	60.940.016.685	(22.779.396.625)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.967.690.455)	(27.578.302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(147.342.250.594)	(130.875.409.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.636.887.116)	(14.413.128.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.622.615.656.413	799.140.618.812
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(77.745.267.970)	(69.983.722.708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.389.878.910	180.391.320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.715.000.000.000)	(942.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	1.490.000.000.000	817.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	105.517.419.318	50.002.211.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(193.837.969.742)	(144.801.120.339)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.000.000	1.320.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.000.000)	(3.434.254.298)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(965.959.068.400)	(466.607.346.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(965.949.068.400)	(468.721.600.898)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	462.828.618.271	185.617.897.575
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	358.572.233.870	172.938.679.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.604.965	15.656.349
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	821.414.457.106	358.572.233.870

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

○ Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

○ Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

○ Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư tài chính

○ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

○ Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết
Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

○ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác
Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

○ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
○ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
○ Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
○ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
○ Phần mềm	03 – 05 năm
○ Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

9. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

o Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

o Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

o Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

o Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

14. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- o Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- o Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- o Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- o Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- o Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

o Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

o Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

402
CÔNG TY
NHỰA
BÌNH MINH
HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	390.440.490	419.477.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.524.016.616	46.552.756.013
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	785.500.000.000	311.600.000.000
Cộng	821.414.457.106	358.572.233.870

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.190.000.000.000	1.190.000.000.000	965.000.000.000	965.000.000.000
Ngắn hạn	1.190.000.000.000	1.190.000.000.000	965.000.000.000	965.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.190.000.000.000	1.190.000.000.000	965.000.000.000	965.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	62.284.850.993		64.415.601.903	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	7.684.850.993	29,05%	9.815.601.903	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	54.600.000.000	26,00%

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	51.083.570.776	81.746.021.123
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng	16.975.640.587	67.048.961.712
Công ty TNHH VN Đại Phong	23.216.305.684	24.017.555.494
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	41.243.243.399	101.987.949.612
Cộng	132.518.760.446	274.800.487.941

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Eplas	7.128.441.284	11.801.767.896
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	2.341.513.123	17.391.575.157
PT Asahimas Chemical	1.237.252.500	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	9.873.516.176	14.062.393.071
Cộng	20.580.723.083	43.255.736.124

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tạm ứng	469.014.000	467.732.000
Ký cược, ký quỹ	1.954.527.800	4.277.337.286
Phải thu khác	26.407.876.112	14.856.113.409
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	25.854.424.685	14.346.447.482
- Các khoản phải thu khác	553.451.427	509.665.927
Cộng	28.831.417.912	19.601.182.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	7.902.959.002	(7.902.959.002)	20.992.959.002	(20.992.959.002)
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	-	-	34.844.128.351	(34.844.128.351)
Các khách hàng khác	-	-	3.631.860.627	(3.185.551.991)
Cộng	7.902.959.002	(7.902.959.002)	59.468.947.980	(59.022.639.344)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Số dư đầu kỳ	12.022.959.002	59.022.639.344
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.120.000.000)	(17.536.308.636)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(33.583.371.706)
Số dư cuối kỳ	7.902.959.002	7.902.959.002

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
Hàng tồn kho	-	92.641.521
Cộng	-	92.641.521

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	29.218.043.850	-	21.632.577.536	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	119.953.925.072	-	197.101.021.996	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	9.370.291.316	-	3.306.825.770	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.277.433.935	-	49.073.132.901	-
Thành phẩm tồn kho	145.755.185.951	(293.683.046)	265.406.375.735	(364.323.658)
Hàng hoá tồn kho	19.090.919.724	(146.142.327)	40.963.695.112	(271.065.802)
Cộng	364.665.799.847	(439.825.373)	577.483.629.050	(635.389.460)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	511.589.027.311	1.469.970.734.270	41.611.623.753	12.485.370.798	2.035.656.756.132
Số tăng trong kỳ	1.670.648.200	87.143.122.790	1.070.100.000	510.992.000	90.394.862.990
- Mua sắm mới	-	63.642.249.176	425.800.000	510.992.000	64.579.041.176
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	21.839.414.864	644.300.000	-	22.483.714.864
- Phân loại lại	1.670.648.200	1.661.458.750	-	-	3.332.106.950
Số giảm trong quý	-	17.566.240.271	3.259.027.867	-	20.825.268.138
- Thanh lý, nhượng bán	-	17.566.240.271	3.259.027.867	-	20.825.268.138
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	513.259.675.511	1.539.547.616.789	39.422.695.886	12.996.362.798	2.105.226.350.984
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	453.520.005.552	1.176.729.066.541	36.832.518.315	8.026.478.217	1.675.108.068.625
Số tăng trong quý	54.312.498.312	113.005.671.685	2.449.655.399	1.282.716.873	171.050.542.269
- Khấu hao trong kỳ	54.080.463.841	112.861.701.408	2.449.655.399	1.282.716.873	170.674.537.521
- Phân loại lại	232.034.471	143.970.277	-	-	376.004.748
Số giảm trong quý	-	17.555.891.119	3.259.027.867	-	20.814.918.986
- Thanh lý, nhượng bán	-	17.555.891.119	3.259.027.867	-	20.814.918.986
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	507.832.503.864	1.272.178.847.107	36.023.145.847	9.309.195.090	1.825.343.691.908
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	58.069.021.759	293.241.667.729	4.779.105.438	4.458.892.581	360.548.687.507
Tại ngày cuối kỳ	5.427.171.647	267.368.769.682	3.399.550.039	3.687.167.708	279.882.659.076

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.403.749.840.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối quý	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.940.458.815	27.482.386.973	31.422.845.788
Số tăng trong kỳ	157.908.437	1.132.282.212	1.290.190.649
- Khấu hao trong kỳ	157.908.437	1.132.282.212	1.290.190.649
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối quý	4.098.367.252	28.614.669.185	32.713.036.437
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	5.630.205.935	1.567.211.555	7.197.417.490
Tại ngày cuối kỳ	5.472.297.498	434.929.343	5.907.226.841

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 25.822.897.278

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Số dư đầu kỳ	7.784.292.956	25.071.276.356
Tăng trong kỳ	5.938.147.280	9.834.119.844
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	1.300.758.900	22.483.714.864
Số dư cuối kỳ	12.421.681.336	12.421.681.336
	31/12/2023	01/01/2023
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
Mua sắm tài sản cố định	12.421.681.336	25.071.276.356
Xây dựng cơ bản	-	-
Cộng	12.421.681.336	25.071.276.356

12. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	658.775.390	722.740.291
Chi phí chờ phân bổ	658.775.390	722.740.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đặt trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí sửa chữa lớn	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	211.029.944.464	86.466.526.123	9.384.616.827	306.881.087.414
Tăng trong kỳ	-	239.950.449	347.419.000	587.369.449
Phân bổ trong kỳ	(5.700.073.564)	(46.031.311.842)	(9.732.035.827)	(61.463.421.233)
Số dư cuối kỳ	205.329.870.900	40.675.164.730	-	246.005.035.630

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	(10.000.000)	55.170.000.000	55.170.000.000
Cộng	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	(10.000.000)	55.170.000.000	55.170.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	36.265.825.200	36.265.825.200	18.931.452.100	18.931.452.100
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	7.877.689.600	7.877.689.600	6.926.319.400	6.926.319.400
Phải trả cho các đối tượng khác	110.287.653.344	110.287.653.344	65.522.651.799	65.522.651.799
Cộng	154.431.168.144	154.431.168.144	91.380.423.299	91.380.423.299

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.353.851.113	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.334.583.354	63.039.988.652
Thuế thu nhập cá nhân	6.552.827.949	2.201.140.932
Cộng	82.241.262.416	65.241.129.584

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí hệ thống phân phối	73.281.016.292	73.281.016.292	81.772.059.177	81.772.059.177
Chiết khấu thanh toán	5.819.637.375	5.819.637.375	12.748.651.168	12.748.651.168
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-
Chi phí khác	2.728.633.000	2.728.633.000	6.949.885.911	6.949.885.911
Cộng	81.829.286.667	81.829.286.667	101.470.596.256	101.470.596.256

17. Phải trả khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	346.709.120	346.709.120	324.645.800	324.645.800
Bảo hiểm	-	-	-	-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	1.043.030.450	1.043.030.450	973.030.450	973.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.348.110.601	6.348.110.601	1.169.155.335	1.169.155.335
Cộng	8.088.264.471	8.088.264.471	2.817.245.885	2.817.245.885

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.487.975.781	5.897.498.732
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.487.975.781	5.897.498.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,ltd	450.159.110.000	54,99%	445.898.110.000	54,47%
Vốn góp của các đối tượng khác	368.450.270.000	45,01%	372.711.270.000	45,53%
Cộng	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	818.609.380.000	818.609.380.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	532.096.097.000	965.959.068.400
Trong đó:		
+ <i>Bằng tiền</i>	532.096.097.000	965.959.068.400
+ <i>Bằng cổ phiếu</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	42.959	986.123.701	32.848	767.359.928
THB	-	-	37.950	25.332.764
Cộng		986.123.701		792.692.692

b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Năm xóa sổ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý này	
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	2023	-	30.844.128.351
<i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i>			
Các khách hàng khác	2023	2.739.243.355	2.739.243.355
<i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i>			

1644
NG T
PH
NH
NH
- T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.466.526.868.319	5.199.922.785.685
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.336.091.511.683	4.864.888.156.980
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	130.435.356.636	335.027.823.705
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	6.805.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.059.216.613	42.938.415.469
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	11.939.781.000	41.542.719.600
- Hàng bán bị trả lại	119.435.613	1.395.695.869
- Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.454.467.651.706	5.156.984.370.216
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.392.015.876.961	4.896.116.237.170
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	62.451.774.745	260.861.328.046
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	6.805.000
4. Giá vốn hàng bán		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	798.034.202.638	2.779.319.287.267
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	65.679.098.636	261.245.112.791
Cộng	863.713.301.274	3.040.564.400.058
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.836.385.752	116.995.396.521
Cổ tức và lợi nhuận được chia	30.000.000	30.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	373.333.893	1.432.022.138
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.074.668	46.074.668
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Cộng	29.285.794.313	118.503.493.327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	9.585.396	38.676.662
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.267.790	346.226.853
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	201.519.000	538.244.902
Chiết khấu thanh toán	42.434.263.743	144.638.514.694
Cộng	42.684.635.929	145.561.663.111

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	14.449.169.841	54.165.417.236
Chi phí vật liệu, bao bì	8.661.987.319	15.494.085.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	211.422.097	1.003.631.147
Chi phí hệ thống phân phối	168.592.102.483	509.078.259.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.622.676.704	62.546.872.677
Chi phí bằng tiền khác	11.408.761.634	33.963.087.592
Cộng	223.946.120.078	676.251.353.235
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	15.917.753.469	54.727.254.597
Chi phí vật liệu quản lý	1.448.294.589	3.517.761.427
Chi phí đồ dùng văn phòng	131.591.261	865.929.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	565.480.341	2.333.047.158
Thuế, phí và lệ phí	1.019.017.838	3.349.612.208
Chi phí dự phòng	(4.120.000.000)	(17.536.308.636)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.727.350.660	29.500.127.231
Chi phí bằng tiền khác	12.159.667.291	30.161.316.890
Cộng	36.849.155.449	106.918.740.381

8. Thu nhập khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.696.296.299	3.402.228.062
Tiền phạt thu được	23.976.000	26.676.000
Bán phế liệu	511.271.300	1.831.638.134
Các khoản khác	544.385.641	757.740.310
Cộng	3.775.929.240	6.018.282.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	12.349.152
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	-	2.790.329.808
Khác	92.782.500	93.677.968
Cộng	92.782.500	2.896.356.928

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	67.580.156.446	271.767.025.183

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(4.232.728.342)	(1.927.085.752)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.511.698.663	7.517.562.791
Cộng	5.278.970.321	5.590.477.039

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	256.862.517.621	1.041.006.333.282
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	256.862.517.621	1.041.006.333.282
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	81.860.938	81.860.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.138	12.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	585.994.289.905	2.348.734.079.318
Chi phí nhân công	104.204.560.241	368.600.645.029
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.787.112.069	171.964.728.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.828.947.679	206.401.783.764
Chi phí bằng tiền khác	200.006.031.878	590.082.508.737
Cộng	993.820.941.772	3.685.783.745.018

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán nguyên liệu	780.000.000	6.960.000.000
Chi phí thuê kho	360.000.000	1.440.000.000
Chi phí hoa hồng	2.088.239.549	8.282.899.479
Thu nhập lãi	270.000.000	1.080.000.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	134.401.392.000	542.205.231.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	-	30.966.272.727
Công ty TNHH Thai Polyethylene		
Mua nguyên vật liệu	7.698.671.880	62.249.388.265
Công ty TNHH SX bao bì Alcamax (Việt Nam)		
Mua nguyên vật liệu	84.392.000	308.012.000
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	-	1.485.550.080
Công ty CP SX Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	15.050.000	28.459.080
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PLASTCHEM		
Bán nguyên vật liệu	-	1.145.200.000
SCG Learning Excellence Co., Ltd		
Dịch vụ	-	632.718.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	1.338.315.789	2.735.555.182
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	845.888.911	1.994.106.070
Ông Chaowalit Treejak (kiêm Tổng Giám đốc)	1.609.298.084	5.076.373.333
Ông Poramate Larnroongroj	802.989.474	1.641.333.110
Ông Phan Khắc Long	257.396.626	1.095.740.262
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	545.592.848	545.592.848
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.182.357.922	8.583.282.694
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.390.090.087	3.191.056.479
3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước:		
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2022:		246.440.412.002
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2023:		256.862.517.621
Chênh lệch		10.422.105.619
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):		4,2%
Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV/2023 so với quý IV/2022 tăng 4,2% là do trong quý IV/2023 doanh thu bán hàng tăng 3,7% và giá vốn hàng bán giảm 7,4% nhưng chi phí bán hàng tăng 90,9% so với cùng kỳ năm trước.		

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024